

THẾ GIỚI ĐƠN CỰC LUẬT QUỐC TẾ VÀ TOÀN CẦU HÓA

VÀI NÉT CHÍNH VỀ LUẬT QUỐC TẾ:

Lịch sử cận đại cho thấy kể từ ngày lập quốc, Hoa Kỳ luôn sẵn sàng dùng sức mạnh quân sự để thành đạt những mục tiêu đối ngoại: bảo vệ quyền lợi thương mại và áp đặt hệ ý thức kinh tế, xã hội, chính trị của chính mình lên toàn thể nhân loại. Tham vọng này đã thể hiện rõ nét trong mối quan hệ hổ thuộc giữa quyền lực quân sự, các định chế chính trị và cấu trúc pháp lý.

Sau đệ nhị thế chiến, Hoa Kỳ nghiêm nhiên trở thành siêu cường duy nhất. Với sự đồng tình của Anh quốc, Roosevelt rồi Truman bắt tay ngay vào việc thiết lập một trật tự thế giới mới dựa trên căn bản luật pháp.

Trong thực tế, luật quốc tế đã xuất hiện từ lâu. Nhưng mãi đến những năm gần đây, nó mới trở nên ngày một quan trọng trong đời sống chính trị hiện đại. Những đặc miển ngoại giao, hiểm họa diệt chủng, cạnh tranh thương mại, xung đột mậu dịch, hiện tượng hâm nóng toàn cầu, tội phạm quốc tế...dồn dập đẩy mạnh khía cạnh chính trị vào đời sống hàng ngày của nhân loại.

Trước đệ nhị thế chiến, luật quốc tế quả thật còn hiếm hoi và chỉ thu hẹp trong vài phạm trù sinh hoạt của nhân loại. Nghĩa vụ quốc tế thường chỉ được quy định trong các hiệp ước và các quy luật tập quán (customary law) chi phối quan hệ giữa một số quốc gia. Ngoài Hội Quốc Liên (League of Nations) và Tổ Chức Lao Động Quốc Tế (International Labour Organization) ra đời vào năm 1919 với hiệp định Versailles chấm dứt Đệ Nhất thế chiến, hầu như không có một định chế hay tổ chức quốc tế nào khác. Luật nhân quyền, luật cấm dùng vũ lực để gây chiến chưa ra đời. Nói một cách ngắn gọn, quyền tự do hành động của các quốc gia độc lập với đầy đủ chủ quyền hầu như không mấy bị hạn chế.

Phải đợi đến tháng 8 năm 1941, Hiến chương Đại Tây Dương (Atlantic Charter) mới được ký kết. Tiếp theo đó là Hiến chương Liên Hiệp Quốc (Charter of the United Nations - 1945), Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (Universal Declaration of Human Rights - 1948), Công Ước Geneva III (1949) và Hiệp Nghị Thư Geneva I (1977) về Tù Binh Chiến Tranh, Thỏa Ước Chống Tra Tấn và các cách Đối Xử hoặc Trừng Phạt Vô Nhân Đạo (Convention Against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment -1984), Quy Chế Rome về Tòa Hình Sự Quốc Tế (Rome Statute of the International Criminal Court - 1998), Hiệp Ước Tự Do Mậu Dịch Bắc Mỹ (The North American Trade Agreement -1994), Thỏa Ước thành lập Tổ Chức Thương Mại Quốc Tế và Hiệp Định Tổng Quát về Quan Thuế và Mậu Dịch (The Agreement Establishing the World Trade Organization -1994, General Agreement on Tariffs and Trade -1994), Thỏa Ước Khung LHQ về Thay Đổi Khí Hậu (UN Framework Convention on Climate Change - 1992) và Hiệp Nghị Thư Kyoto (The Kyoto Protocol -1997)...(1)

Sau Đệ Nhị Thế Chiến, rút kinh nghiệm từ những lỗi lầm phạm phải trong những năm tiếp theo sau Đệ Nhất Thế Chiến, Hoa Kỳ theo đuổi một chính sách mang tính xây dựng

hơn với mục đích củng cố quan hệ đồng minh với Nhật và các xứ Tây Âu. Kế hoạch Marshall đã dành một ngân khoản tương đương với 90 tỷ Mỹ kim ngày nay để giúp trùng tu Âu châu. Kế hoạch Dodge cũng được chấp thuận để giúp Nhật Bản vực dậy. Trên nền tảng đồng Mỹ kim, Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (International Monetary Fund) được thành lập nhằm duy trì sự ổn định trên các thị trường tài chính quốc tế, Ngân Hàng Thế Giới (World Bank) để cung cấp nguồn vốn thiết yếu cho các xứ đang phát triển. Cố nhiên, Hoa Kỳ là trụ cột của cả hai định chế này. Quan trọng hơn cả là với Thoả Ước GATT, Hoa Kỳ và các cường quốc kỹ nghệ tiên tiến cam kết hạ thấp thuế quan và theo đuổi chính sách tự do mậu dịch trên toàn cầu. Bắt đầu từ vòng đàm phán Geneva năm 1947 và tiếp tục cho đến vòng đàm phán Uruguay năm 1994, các xứ này đã thành công trong việc cắt giảm thuế quan và tháo gỡ các rào cản đối với thương mại hữu hình xuống một mức khá thấp. Cùng thời gian, kinh tế Nhật và các xứ Tây Âu đã phục hồi và phát triển với tốc độ cao, nhờ vậy, đã thu hẹp khoảng cách lớn lao trong năng suất (productivity) với Hoa Kỳ trong thời hậu chiến. Kết quả là Nhật đã bắt kịp rồi vượt qua Hoa Kỳ trong vài ngành công nghệ then chốt. Lợi tức theo đầu người, tùy theo hối suất, đôi khi còn cao hơn cả Hoa Kỳ. Hàn quốc, Hong Kong, Singapore và Mã Lai Á chẳng những nhanh chân theo gương Nhật mà còn thành công trong việc thu hút tư bản các nước ngoài và các công ty Hoa Kỳ đến tìm cơ hội đầu tư. Chẳng mấy chốc, cụm từ “**Những Con Rồng Á châu**” đã trở thành phổ thông trong giới truyền thông quốc tế.

Gần đây hơn nữa, trong khu vực NAFTA, Mexico, với ngạch số xuất khẩu gia tăng 137%, đã trở thành đối tác thương mại thứ hai sau Gia Nã Đại và điểm đến hấp dẫn đối với tư bản Hoa Kỳ.

Nói chung, trong vòng 50 năm qua, tự do mậu dịch đã là yếu tố quan trọng đưa đến sự phồn thịnh trong nền kinh tế thế giới. Kim ngạch xuất nhập khẩu toàn cầu gia tăng gấp trăm. GDP toàn cầu gia tăng đều đặn 4% mỗi năm. Nhịp độ tăng trưởng nhanh cũng đã đưa Trung Quốc và Ấn Độ lên hàng ngũ những nền kinh tế tân kỹ nghệ hoá (newly industrializing economies). Đời sống hàng triệu người trong hai xứ đông dân nhất nhì thế giới đã vượt lên trên mức nghèo đói tồi tệ 2 mỹ kim mỗi ngày.

Đã hẳn là Hoa Kỳ đã đóng góp một phần không nhỏ trong thành quả choáng ngợp vừa nói. Thực vậy, Hoa Kỳ đã là thị trường tiếp nhận 25% tổng xuất khẩu từ Á châu, 60% từ châu Mỹ La Tinh, cũng như đã trực hoặc gián tiếp cung cấp khoảng 35% tổng đầu tư toàn cầu vào các nền kinh tế đang phát triển. Nói một cách khác, toàn cầu hóa rõ rệt đã có lợi cho các quốc gia ngoài Hoa Kỳ.(2)

Nhưng mọi huy chương đều có mặt trái. Và mặt trái của toàn cầu hóa cũng vô cùng quan trọng.

HỆ THỐNG KINH TẾ TOÀN CẦU - SÂN CHƠI MỚI CỦA HOA KỲ:

Năm 1944 tại thành phố nghỉ mát Bretton Woods thuộc bang New Hampshire, Hoa Kỳ và các đồng minh Tây Âu đã đạt thoả hiệp về cấu trúc tài chính thời hậu chiến và từ đó đặt nền móng cho hệ thống kinh tế toàn cầu hiện nay. Mục tiêu là tránh lặp lại những

chính sách sai lầm về bảo vệ mậu dịch và thi đua phá giá phương hại cho mọi quốc gia (beggar thy neighbor protectionist policies) -- những chính sách đã đưa đến cuộc đại khủng hoảng vào cuối thập kỷ 1920's, đầu thập kỷ 1930's cũng như sự trỗi dậy của chế độ phát xít. Chính tại Bretton Woods, Hoa Kỳ và Anh quốc đã đồng ý những nguyên tắc căn bản của hệ thống kinh tế mới toàn cầu, nhằm quy định một bầu không khí thông thoáng cũng như những phương cách đối phó với những khó khăn bất trắc trong sự vận hành của hệ thống. IMF giữ vai trò trọng tài trong hệ thống mới và WB được thiết lập như một cơ chế cấp vốn đa phương hỗ trợ tiến trình phát triển của các nước thuộc thế giới thứ ba. Qua số phiếu nắm giữ, Hoa Kỳ đã dành quyền quyết định trong cả hai định chế. Vấn đề gây tranh cãi gay gắt lúc đó liên quan đến bản chất của hệ thống chi phó quốc tế mới. Kinh tế gia người Anh John Maynard Keynes chủ trương phát hành một đơn vị tiền tệ quốc tế mới lấy tên là Bancor dựa trên kim bản vị và dành cho các quốc gia thành viên một vị trí bình đẳng nhằm bảo đảm sự quân bình cho hệ thống. Theo đề nghị của Keynes, khi cân thương mại một xứ bị khuy khiếm, quốc gia đó, thay vì phá giá đơn vị tiền tệ, bị buộc phải thi hành những biện pháp thắt lưng buộc bụng khả dĩ nâng cao xuất khẩu và lấy lại quân bình. Để làm dịu bớt tính khe khắt của quá trình điều chỉnh, IMF cần dự liệu một chế độ cho vay chuyển tiếp. Ngược lại, các xứ có cân thương mại thặng dư phải có chính sách kích cầu và hàng xuất khẩu phải chịu những khoản thuế quan tạm thời. Sự chuyển dịch tư bản giữa các nước phải được quy định và kiểm soát chặt chẽ nhằm hỗ trợ cho chính sách lãi suất cần thiết trong quá trình tái lập ổn định kinh tế.

Một lần nữa, Hoa Kỳ lại dành quyền quyết định. Đồng Mỹ kim, thay vì đồng Bancor, được lựa chọn làm bản vị tiền tệ quốc tế. Đồng Mỹ kim có thể chuyển hóa thành vàng theo một tỉ suất nhất định (kim bản vị). Đơn vị tiền tệ các nước khác phải được định nghĩa theo đồng Mỹ kim, nghĩa là gián tiếp theo vàng (kim hóa bản vị). Mọi thay đổi hối suất phải được sự thỏa hiệp trước của IMF, nói rõ hơn, phải được sự chấp thuận của Hoa Kỳ. Kiểm soát mọi chuyển dịch tư bản giữa các nước cũng trở thành một phần của thỏa ước chung cuộc. Đề nghị của Keynes về thuế quan tạm thời đánh trên hàng xuất khẩu của các xứ có cân thương mại thặng dư không được chấp thuận. Trong khi đó, các xứ có cân thương mại khuy khiếm bị buộc phải tự động điều chỉnh để tái lập quân bình xuất nhập khẩu với sự hỗ trợ giúp của IMF để tạm thời tài trợ khiếm hụt qua chương trình cho vay chuyển tiếp (transitional loans).

Hiệu quả thực tế đã vượt quá mọi kỳ vọng. Trong khoảng thời gian 1947-1961, mậu dịch quốc tế tăng trưởng nhanh; thuế quan được giảm thiểu 73%; kinh tế Âu châu và Nhật Bản phục hồi như một phép lạ.

Vào đầu thập kỷ 1960's, ngạch số thặng dư khổng lồ của Hoa Kỳ trong những năm tiếp theo sau đệ nhị thế chiến tan biến nhường chỗ cho số khiếm hụt ngày một gia tăng. Trong cùng lúc, năng suất ngày một gia tăng trong các nền kinh tế Âu châu và Nhật Bản liên tục nâng cao tính cạnh tranh của hàng xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ từ nay tương đối rộng mở. Trước đó, khi chọn đồng Mỹ kim, thay vì đồng Bancor, làm phương tiện chi phó quốc tế, Hoa Kỳ nhằm nắm giữ lợi thế có thể mua bất cứ thứ gì, bất cứ ở đâu, với chính đơn vị tiền tệ của mình. Giờ đây, ngược lại, khuy khiếm lũy tích trong cân thương mại

đang gây ra nhiều khó khăn nhưc nhối bất ngờ cho Hoa Kỳ. Với sự bác bỏ đề nghị của Keynes trước đây về biện pháp thuế quan tạm thời đánh trên hàng xuất khẩu của các xứ có cân thương mại thặng dư, các xứ này giờ đây không bị bó buộc phải nâng cao hối suất hay giảm bớt xuất khẩu. Nhờ vậy, ngân khố các xứ này đã tích lũy được những khoản dự trữ Mỹ kim khổng lồ. Số Mỹ kim dự trữ này có khuynh hướng làm gia tăng khối tiền tệ lưu hành và áp lực lạm phát. Thực vậy, số khiếm hụt trong cân thương mại Hoa Kỳ, chừng nào còn được tính bằng Mỹ kim, là một hình thức xuất khẩu lạm phát và cũng là bằng chứng Hoa Kỳ đã tự dành cho mình ngoại lệ (exceptionalism) không phải bị ràng buộc bởi những chế tài như những thành viên khác trong hệ thống.

Như đã nói ở trên, để đồng Mỹ kim được chọn làm phương tiện chi phó quốc tế, Hoa Kỳ đã phải cam kết gắn liền đồng Mỹ kim vào vàng ; do đó, đồng Mỹ kim có thể chuyển hóa thành vàng theo một tỉ suất cố định. Suốt thập kỷ 1960's, một số quốc gia đã theo gương Pháp bắt đầu đổi đồng Mỹ kim lấy vàng. Số vàng dự trữ của Hoa Kỳ vì vậy cạn kiệt. Hoa Kỳ giờ đây phải đối diện với một sự lựa chọn vô cùng khó khăn: hoặc duy trì cơ chế hiện hữu và phải chấp nhận luật chơi như tất cả các thành viên khác trong hệ thống; hoặc dẹp bỏ hệ thống do chính mình đã khai sinh. Hoa Kỳ đã chọn giải pháp thứ hai: dẹp bỏ hệ thống. Để làm việc này, Hoa Kỳ –cậy vào sức mạnh vô song của mình—đã hành động đơn phương.

Cùng lúc, gánh nặng tài trợ cuộc chiến Việt Nam đồng thời với Chương trình Đại Xã Hội (Great Society) trong nước --trong lúc vì lý do chính trị nội bộ không thể tăng thuế--đã đưa đến lạm phát. Gánh nặng chi phó quốc tế, vì vậy, vượt quá khả năng tài chánh của Hoa Kỳ. Để giải quyết, ngày 3 táng 3 năm 1971, Tổng Thống Richard Nixon đơn phương quyết định đình chỉ tính cải hoán của đồng Mỹ kim. Điều này có nghĩa Hoa Kỳ trong thực tế đã chọn một đơn vị tiền giấy -- đồng Mỹ kim -- làm bản vị (de facto dollar standard) thay thế kim bản vị. Với hành động đơn phương này, Nixon ngang nhiên áp đặt đồng Mỹ kim, giờ đây đã là một đơn vị tiền giấy bất khả hoán (không thể đổi lấy vàng), làm bản vị quốc tế (world fiat currency) lên toàn cầu(3). Hối suất trên thị trường hối đoái toàn cầu trở nên bất định (erratic). Trong vai trò quản lý đơn vị tiền quốc tế, Hoa Kỳ đã không chấp nhận một nghĩa vụ hay trách nhiệm nào với thế giới bên ngoài. Trong lúc đó, các xứ khác trên toàn cầu buộc lòng hoặc định nghĩa hoặc thả nổi đơn vị tiền tệ của mình theo đồng Mỹ kim và quan trọng hơn cả, là phải điều chỉnh kinh tế của mình mỗi khi có sự thay đổi trong thái độ hoặc mục tiêu (vagaries) của các nhà hoạch định chính sách kinh tế, tài chánh Hoa Kỳ. Với việc bãi bỏ chế độ kiểm soát mọi chuyển dịch tư bản kể từ ngày 01 táng 01 năm 1974, Hoa Kỳ thực sự có thể mua bất cứ thứ gì mình muốn với đồng Mỹ kim mà chẳng phải băn khoăn đến hậu quả đối với chính mình hay trách nhiệm với các quốc gia khác. Ngược lại, các xứ này luôn phải chung vai chia sẻ các khó khăn của Hoa Kỳ. Đó mới thực sự tự do -- một thứ tự- do -của -Hoa- Kỳ- dành- riêng- cho- Hoa -Kỳ.

Với khả năng in giấy bạc quốc tế vô giới hạn trong tay, Hoa Kỳ nắm đặc quyền uốn nắn, định hình toàn cầu hóa. Quan trọng hơn nữa, Hoa Kỳ nghiêm nhiên trở thành người tiêu thụ cuối cùng của thế giới (world's consumer of last resort) . Nước Mỹ không cần phải dành giùm, tiết kiệm trước khi tiêu xài dù cho khuy khiếm thương mại ngày một gia tăng. Khác với Hoa Kỳ, thế giới bên ngoài luôn phải giữ cân thương mại ít nhiều thăng bằng qua

thời gian và chỉ có thể tiêu thụ trong giới hạn khả năng sản xuất. Hoa Kỳ chẳng cần bán vẫn có thể mua, chẳng phải xuất khẩu trước khi nhập khẩu. Hoa Kỳ chỉ cần in thêm tiền giấy. Đô la bán vị cũng giúp các công ty Hoa Kỳ dễ dàng thực hiện đầu tư ở hải ngoại. Nhờ vậy, tính đến cuối thế kỷ 20, Hoa Kỳ có thể bình thản tích lũy một số khiếm hụt lên đến 6.000 tỉ Mỹ kim bên cạnh một số đầu tư hải ngoại lũy tích hơn 1.100 tỉ.(4)

Đồng đô la không phải là vũ khí duy nhất của Hoa Kỳ. Bên cạnh đồng Mỹ kim, tầm vóc thị trường Hoa Kỳ, tính phổ cập của Anh ngữ như một ngôn ngữ quốc tế (lingua franca), cũng như sức mạnh vô song của siêu cường duy nhất cũng là những yếu tố quan trọng bảo đảm vai trò lèo lái tiến trình toàn cầu hóa của Hoa Kỳ. Kỹ nghệ phim ảnh và truyền hình là một ví dụ. Một nhà làm phim hay truyền thông Hoa Kỳ có thể bắt đầu với một số trên 280 triệu khán thính giả tiềm năng quốc nội, so với 60 triệu đối với một đồng nghiệp người Pháp hay 80 triệu với một đồng nghiệp người Đức. Đối với một đồng nghiệp người Trung quốc hay Ấn độ, con số này có thể lên hàng tỉ, nhưng cũng chỉ thu gọn trong phạm vi biên giới của từng nước. Riêng đối với một nhà làm phim Mỹ, ngoài thị trường quốc nội, anh ta còn có một thị trường tiềm năng hàng tỉ người sử dụng Anh ngữ như ngôn ngữ thứ hai trên khắp thế giới. Vì lý do đó, không ai lấy làm lạ khi người Mỹ sản xuất nhiều phim ảnh, chương trình truyền hình, trò chơi vi tính, đĩa nhạc, hơn bất cứ nước nào khác. Văn hóa thương mại bình dân Mỹ (American pop culture) cũng lan tràn khắp nơi trên toàn cầu.

Tình trạng tương tự cũng có thể tìm thấy trong nhiều địa hạt khác. Chẳng hạn sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ. Trong địa hạt này, chẳng những Hoa Kỳ là nguồn cung cấp vũ khí hàng đầu thế giới, mà còn là nguồn tài nguyên khổng lồ hỗ trợ cho vai trò lãnh đạo trong các ngành công nghệ, kỹ thuật. Mạng Internet là một bằng chứng hùng hồn khác. Khởi đầu với mạng ARPA-Net, một mạng lưới của Cơ Quan Quản Trị các Dự án Nghiên cứu Cao cấp của Bộ Quốc Phòng (Advanced Research Projects Agency) cách đây hơn 25 năm, mạng Internet đã chi phối hơn 75% hoạt động trên xa lộ thông tin toàn cầu. Ngoài ra, với lực lượng quân sự hùng mạnh, vị trí của đồng đô la dễ dàng được củng cố vì từ lâu Hoa Kỳ đã trở thành nơi ẩn trú an toàn nhất thế giới. Dù đang ngụp lặn trong biển đô la, thế giới ngày một thêm muốn cất giữ đồng Mỹ kim bởi lẽ trong thời buổi đầy biến động bất trắc hiện nay đồng đô la vẫn là nơi ẩn trú an toàn nhất.

Với thế mạnh sẵn có, Hoa Kỳ, trong giai đoạn đầu của toàn cầu hóa cũng chỉ tự dành cho mình một số ngoại lệ cần thiết cho việc bảo vệ thị trường bông vải và nông sản- những thị trường luôn nhạy cảm trong sinh hoạt chính trị quốc nội. Ngoài ra, trong 20 năm đầu kể từ ngày ký kết GATT, các nhà thương thuyết Mỹ -- cả tin ở tính cạnh tranh cao của kỹ nghệ -- đã mở rộng cửa thị trường mà không đòi hỏi các đối tác phải áp dụng những biện pháp tương ứng. Sau một thời gian nhập khẩu tăng mạnh, lập trường các nhà ngoại giao cứng rắn hẳn lên. Trong các kỹ nghệ xe hơi, máy truyền hình màu, họ đòi hỏi các quốc gia đối tác, nhất là Nhật bản, một sự tự nguyện hạn chế ngạch số xuất khẩu. Họ còn khuyến cáo các đối tác xây dựng xưởng máy ngay trong nội địa Hoa Kỳ. Đây là thái độ trịch thượng, nghịch lý và đạo đức giả: một mặt thuyết giảng tính tích cực, lợi ích của tự do mậu dịch; mặt khác, tự dành quyền thụ hưởng những đặc lợi của chế độ bảo vệ mậu dịch. Đã hẳn

các đối tác của Hoa Kỳ rất bất bình và thất vọng , nhưng cũng chẳng thể làm được gì nhiều để chống đỡ. Thị trường Hoa Kỳ -- dù còn nhiều rào cản-- vẫn là thị trường lớn lao, béo bở nhất thế giới. Đã thế, các quốc gia xuất khẩu luôn cần đến sự bảo vệ của các lực lượng đặc nhiệm của hải quân Hoa Kỳ trên các đại dương. Và chẳng, tự do mậu dịch, thị trường mở cửa vẫn luôn là chính sách được cổ súy, một thứ kinh nhật tụng của các Tổng Thống liên tiếp từ thời Franklin Roosevelt. Trong thực tế, nghị trình của các nhà ngoại giao Hoa Kỳ luôn phản ảnh quyền lợi của các đại công ty và các nhóm vận động hành lang quốc hội : mở cửa thị trường các nước ngoài và áp đặt những quy luật thuận lợi cho các công ty, các kỹ nghệ Hoa Kỳ. Chẳng hạn các nhà thương thuyết Hoa Kỳ đòi hỏi các nước phải mở cửa thị trường cho kỹ nghệ thuốc lá. Trong khi đó, ở quốc nội, Bộ Tư Pháp đã đưa các công ty thuốc lá ra tòa vì đã đánh lừa dư luận về tác dụng gây ung thư của sản phẩm này. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ , nguồn lợi thiết thân của các nhóm công nghệ cao, cũng là một địa hạt quan trọng khác đòi hỏi một ưu tiên cao trong nghị trình thương thuyết. Các nhà ngoại giao Hoa Kỳ cũng thành công trong việc ngăn cản các xứ đang phát triển tranh đấu ghi vào quy chế toàn cầu hóa những yêu sách chuyển giao công nghệ trước khi mở cửa thị trường cho các công ty chế tạo các sản phẩm chiến lược như phi cơ, các loại bán dẫn (semi-conductors). Vào thập kỷ 1980's, Nhật bản đã thắng thế trong các ngành ngân hàng, điện tử, xe hơi, sắt thép, máy móc trang bị... trên các thị trường then chốt. Nhưng với Thỏa Ước Plaza năm 1985 (lấy tên khách sạn Plaza Hotel ở New York, nơi ký kết), Hoa Kỳ đã “thuyết phục” Nhật đánh giá lại đồng Yen, và từ đó, đã khởi động một chuỗi biến cố đưa đến sự thoái trào kinh tế Nhật vào năm 1992(5). Các sự kiện--- chiến tranh lạnh cáo chung, Liên Bang Xô Viết tan rã, những thành quả ngoạn mục trên thị trường chứng khoán Hoa Kỳ---đã đánh tan mọi nghi ngờ về vai trò bá chủ của Hoa Kỳ. Quốc gia nào không tuân thủ các quy luật của chủ nghĩa tư bản thị trường là tự chuốc lấy tai ương bất trắc. Trong mô hình này, mục tiêu tối hậu của các công ty là tối đa hóa doanh lợi cho cổ đông. Quyền lợi của giới quản lý đồng thời cũng được thăng tiến vì được hưởng thưởng hậu hỷ dưới hình thức những chứng khoán hoặc cổ phiếu đặc biệt (stock options). Nhiệm vụ của chính quyền là giảm bớt can thiệp, bãi bỏ các biện pháp kiểm soát, đẩy mạnh tư nhân hóa. Tất cả những việc khác sẽ được giải quyết ổn thỏa bởi bàn tay vô hình của thị trường tự do. Tóm lại, thị trường tự do là guồng máy phân bổ tài nguyên ưu việt và là cơ chế phát triển kinh tế hữu hiệu nhất.

Trong thập kỷ 1990's, với mô hình này, năng suất trên thế giới đã gia tăng 33% và hình như đã giúp tránh được các chu kỳ kinh tế. Trước thành tích đó, nhóm Washington Consensus càng thắng thế hơn. Nhóm này gồm những người cổ súy toàn cầu hóa trong Bộ Ngân khố, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân Hàng Thế giới và một số trường đại học danh tiếng Hoa Kỳ. Theo họ, sau chiến tranh lạnh, chủ nghĩa tư bản tự do là hệ thống kinh tế duy nhất đã vượt qua thử thách và thích hợp với thế giới ngày mai. Toàn cầu hóa -- tiến trình hội nhập các nền kinh tế và các công ty đa quốc gia qua mậu dịch và đầu tư trên toàn cầu -- là nguyên tắc chỉ đạo, là chìa khóa, là phương châm hành động. Họ chủ trương: quân bình ngân sách; giảm thuế; thị trường tự do; tư hữu hóa; bảo vệ quyền tư hữu, nhất là quyền sở hữu trí tuệ; giảm thiểu vai trò của chính quyền... Theo họ, mô hình này sẽ mang

lại thịnh vượng, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, đưa đến dân chủ hoá, và từ đó, đến hòa bình, ổn định. Theo Tom Friedman, phát ngôn nhân của nhóm này, cơ chế thực thi những biện pháp này nằm trong tay của nhóm Electronic Herd. Đó là nhóm những tài phiệt, những tỉ phú trong các trung tâm tài chính thế giới. Qua màn hình và chuột vi tính, họ có thể chuyển dịch hàng tỉ đô la tới bất cứ nơi nào trên thế giới trong khoảnh khắc.

Khi cuộc khủng hoảng tài chính Á châu xảy ra năm 1997, IMF nghĩ ngay đến biện pháp duy trì sự ổn định tiền tệ trong vùng qua sự áp đặt các biện pháp khắc khổ và một lãi suất cao và xem đó là điều kiện để được vay khẩn cấp của IMF. Thay vì đem lại ổn định trong hệ thống, IMF đã trở thành một công cụ để thực thi những nguyên tắc kinh điển cứng nhắc của nhóm Washington Consensus(6). Toàn cầu hóa rõ ràng chỉ là Mỹ hóa.

Về sau, các lãnh đạo IMF và các quan chức trong chính quyền Hoa Kỳ đã phải công nhận sai lầm khi áp đặt những biện pháp không thích ứng. Dù sao, kinh tế Hoa Kỳ không mấy hề hấn. Nhưng thay vì đưa đến thịnh vượng, dân chủ, hòa bình, ổn định cho Indonesia, Mã Lai Á, Hàn Quốc, Hongkong, Thái lan, người dân trong các xứ này bị tổn thương trầm trọng. Họ thật sự khó lòng quên được thái độ trịch thượng, đứng đưng, dốt nát của các giới hữu trách trong chính quyền Hoa Kỳ và các định chế toàn cầu hóa.

TOÀN CẦU HÓA -- PHẢN ỨNG TRÊN THẾ GIỚI :

Suốt tuần lễ cuối tháng 11, 1999, các tổng, bộ trưởng tài chính từ nhiều nước tụ họp tại Seattle, bang Washington, để tham dự vòng đàm phán mới về mậu dịch quốc tế. Đây là cuộc họp mặt lần đầu của Tổ chức Thương mại Quốc Tế (WTO) vừa được thiết lập để kế thừa GATT sau vòng đàm phán cuối năm 1994. Trước đó, những hội nghị về mậu dịch quốc tế thường chỉ thu hút một số hạn chế các tín đồ nhiệt thành. Nhưng lần này, vì toàn cầu hóa đã trở thành một đề tài nóng bỏng gây xúc động trong nhiều giới, nhất là trong thế giới thứ ba. Trên 50.000 người đã đổ về Seattle để chống đối toàn cầu hóa. Họ là những phu bến tàu, những công nhân các nhà máy Boeing kế cận, những người quan tâm đến nạn ô nhiễm môi trường, những sinh viên phản đối sự bóc lột của các đại công ty ...Họ đến để đóng lên tiếng nói cảnh tỉnh nhân dân thế giới nói chung và nhân dân Hoa Kỳ nói riêng về tác động tiêu cực và thiếu đạo đức trên toàn cầu của mạng lưới các công ty đa quốc gia, các kỹ nghệ chiến tranh và giới lãnh đạo chính trị trong các cường quốc kỹ nghệ, nhất là siêu cường Hoa Kỳ.. Theo họ, các định chế toàn cầu hóa chỉ là những cánh tay nối dài của các đại công ty đứng đằng sau kiểm soát sự vận hành của hệ thống. Họ chống đối mọi toan tính đặt mục đích tối đa hóa doanh lợi lên trên sự an sinh và tự do của dân nghèo trên toàn thế giới, nhất là trong thế giới thứ ba, cũng như lên trên sự lành mạnh và tính đa dạng của môi trường(7). Cuối cùng, vấn đề trợ cấp khu vực nông nghiệp trong các xứ kỹ nghệ tiền tiến đã đưa đàm phán đến bế tắc và tan vỡ.

Nói chung, các đề tài gây bế tắc trong vòng đàm phán Doha (Qatar) -- cắt giảm thuế quan đối với nông sản, mở cửa thị trường cho các sản phẩm công, kỹ nghệ và dịch vụ các loại, mở cửa thị trường tài chính --vẫn còn nguyên vẹn ngay cả sau những vòng đàm phán ở Seattle năm 1999, Cancun năm 2003, Hongkong năm 2005, và Geneva vào cuối tháng 7 năm 2006. Hồ cách biệt giữa các xứ thành viên nòng cốt của WTO --Hoa Kỳ, Liên hiệp

Âu châu và các nền kinh tế khổng lồ đang lên Ấn Độ, Ba Tây, Trung quốc -- còn quá sâu rộng. Để ra khỏi bế tắc, rất nhiều việc còn cần phải làm. Những lời hứa trống rỗng -- giúp đỡ các nước nghèo, toàn cầu hóa đang đi đúng hướng... -- chỉ đưa đến thất vọng và mất tin tưởng trong thế giới thứ ba. Rõ ràng các giới lãnh đạo trong các định chế toàn cầu hóa, trong các cường quốc kỹ nghệ, các nước lớn, và nhất là Hoa Kỳ, chưa đủ ý chí chính trị cũng như viễn kiến cần thiết. Con đường đi đến toàn cầu hóa trước mắt chắc chắn còn lắm chông gai.

Ngay trong các xứ kỹ nghệ tiên tiến -- những nước hưởng lợi nhiều nhất từ toàn cầu hóa --, sự chống đối cũng không kém phần gay gắt.

Chống đối mãnh liệt nhất đến từ phía các tổ chức lao động và nghiệp đoàn. Toàn cầu hóa, theo những tổ chức này, đã bào mòn những thắng lợi giành được sau nhiều năm tranh đấu cam go và đã được hợp pháp hóa trong những định chế giúp thuận hóa chủ nghĩa tư bản thị trường. Kỹ nghệ may mặc là một thí dụ điển hình. Nhiều công nhân với mức lương tối thiểu phải mất việc khi các chủ công ty quyết định dời xưởng máy tới những xứ phí lao động rẻ như Mexico và Trung quốc. Các tổ chức lao động trong các xứ tiên tiến đòi hỏi phải được đền bù thỏa đáng cũng như phải ghi rõ trong các thoả ước mậu dịch quốc tế những điều khoản bảo đảm các quyền lợi căn bản của giới lao động.

Các nhà môi sinh học e ngại toàn cầu hóa rất dễ đưa nhân loại trở về với kỷ nguyên tư bản kinh điển thô bạo, tai họa cho môi sinh. Áp lực thường xuyên phải giảm giá thành sản phẩm để tăng tính cạnh tranh đã là động lực thúc đẩy các công ty đa quốc gia di chuyển công xưởng đến những vùng pháp chế bảo vệ môi sinh còn lỏng lẻo. Theo một số nhà phân tích kinh tế, Trung quốc đã phải trả một giá rất đắt -- khoảng từ 8 đến 12% GDP -- cho sách lược phát triển lấy xuất khẩu làm đầu tàu vì sách lược này đã gây ô nhiễm trầm trọng cho môi sinh ở Trung quốc.(8)

Ở Nam Dương, kỹ nghệ cung cấp gỗ làm sàn nhà, bàn ghế, văn phòng phẩm cho các thị trường Nhật, Trung quốc, Hongkong, Âu châu (80% phi pháp) đã tàn phá các rừng nhiệt đới, các động vật hiếm quý như cọp và vượn ở đảo Sumatra. Ở Ba Tây, các rừng gỗ màu nâu (mahogany) cũng bị khai thác bừa bãi vì những lý do tương tự. Theo các nhà đại dương học, rùa và một vài loại cá bị đe dọa diệt chủng vì khai thác quá lạm.

Một vài tổ chức thiện nguyện như Global Compact, với sự hỗ trợ của Liên Hiệp Quốc, đã cố thuyết phục các công ty đa quốc gia chấp nhận các nguyên tắc bảo vệ môi sinh.

Nhưng các nhà môi sinh học không mấy lạc quan trước những lời tuyên bố của Tổng Thống George H.W. Bush ở hội nghị thượng đỉnh Earth Summit, Rio de Janiero (Ba Tây), năm 1992: “ Lối sống của Hoa Kỳ không là đề tài thảo luận” (The American way of life is not up for negotiation) cũng như của Tổng Thống George W. Bush khi rút khỏi Hiệp Nghị Thư Kyoto về Hiện Tượng Hâm Nóng Toàn Cầu: “ Điều đó có hại cho kinh tế Hoa Kỳ” (It would be bad for the US economy). Điều này chứng tỏ toàn cầu hóa cần phải được xét duyệt lại nghiêm túc và thay đổi.

Sinh viên và trí thức tả phái cũng chống đối tính cực đoan của các định chế toàn cầu hóa, nhất là xu hướng áp đặt một thứ văn hóa đồng nhất (cultural homogenization) lên toàn thế giới và chèn ép các quốc gia nhỏ bé nghèo nàn. Những xứ này không có một tiếng nói

đáng kể nào trong tiến trình hình thành các định chế toàn cầu. Quan trọng hơn nữa, đa số các xứ này không tìm thấy một lợi ích nào trong hệ thống toàn cầu hóa do Hoa Kỳ áp đặt. Trong khi nhiều quốc gia Đông Á -Thái Bình Dương, trong vòng 20 năm qua, kể cả Trung quốc trong những năm gần đây, đã cải thiện đáng kể mức sống của người dân, phần lớn thế giới thứ ba đều thất vọng. Lợi tức tính theo đầu người ở Trung Đông, Bắc Phi, châu Mỹ La Tinh chỉ tăng khoảng 1,5% mỗi năm. Trong vùng sa mạc Sahara, Trung và Đông Âu, Trung Á, lợi tức theo đầu người lại sụt giảm. Đã hẳn phần lớn trách nhiệm trong những trường hợp thất bại này bắt nguồn từ những lầm lỗi trong chính sách đối nội, nhưng tác động của toàn cầu hóa cũng không phải ít.

Chẳng những thế, một vài xứ, mặc dù đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy luật toàn cầu hóa, vẫn chuốc lấy thất bại đắng cay. Mexico là một thí dụ. Kể từ ngày gia nhập NAFTA năm 1994, Mexico đã hoàn toàn hội nhập vào hệ thống kinh tế toàn cầu: hạ thấp rào cản mậu dịch, mở cửa thị trường tài chính, tuân thủ những biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ...với mục đích thu hút đầu tư ngoại quốc. Mexico cũng đã dân chủ hóa sau hơn 70 năm theo chế độ độc đảng. NAFTA đã không dự liệu việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, các nguồn vốn đặc biệt để tài trợ phát triển, hoặc lao động được tự do lưu chuyển giữa các xứ thành viên như trường hợp Liên Hiệp Âu châu khi thu nhận những quốc gia thành viên mới kém phát triển. Theo thống kê, trong khoảng 1991-2001, ngạch số xuất khẩu bên trong khu vực NAFTA đã gia tăng hơn 120 tỉ mỹ kim. Tuy nhiên hơn 50% con số này không phải là xuất khẩu đúng nghĩa mà chỉ là những giao dịch nội bộ của các đại công ty Hoa Kỳ. Chẳng hạn, hãng xe Ford Hoa Kỳ gửi những bộ phận rời xuống Mexico -- một xứ có giá nhân công rẻ và luật bảo vệ môi trường lỏng lẻo -- để lắp ráp rồi chuyển trở lại Hoa Kỳ để hoàn tất. Trong mọi trường hợp, rất ít người dân Mexico cảm thấy đời sống khá giả hơn. Sau hơn 20 năm theo kinh tế thị trường và trên 10 năm gia nhập NAFTA, 50% dân Mexico sống với khoảng 4 đô la mỗi ngày. Vào thập kỷ 1970's, 60% dân số có thể xem thuộc giới lao động trung lưu. Ngày nay, tỉ lệ này chỉ còn 35% và còn tiếp tục sụt giảm. Một vấn đề khác nhức nhối hơn là số công ăn việc làm sụt giảm vì nhiều nhà máy đóng cửa và dời tới những xứ phí lao động thấp hơn. Hàng vải nội không cạnh tranh nổi với hàng nhập từ Trung quốc.(9)

Ba Tây là một thí dụ khác. Bị ép phải dân chủ hóa về mặt chính trị và mở cửa thị trường để hội nhập kinh tế toàn cầu, Ba Tây vào năm 2002 đã phải kinh qua một cuộc khủng hoảng kinh tế. Lý do là các nhà đầu tư ngoại quốc, nhất là Hoa Kỳ, rút khỏi thị trường khi ứng cử viên Tổng thống tả phái Luis Inacio "Lula" de Silva đắc cử. Ba Tây đã phải trả một giá đắt khi tiến hành bầu cử tự do. Tệ hơn nữa, Hoa Kỳ còn dựng nhiều rào cản đối với hơn 50% số sản phẩm xuất khẩu của Ba Tây như đậu nành, đường, cam, sắt thép... Hoa Kỳ cũng thiết lập rào cản và hạn ngạch đối với hàng vải của Pakistan, nông phẩm của Tân Tây Lan, Úc và Phi Luật Tân.

Phi châu và Ấn Độ -- những nơi bệnh AIDS lan tràn -- cũng đã phải đối phó với một loại vấn đề khác. Trong các xứ giàu có phương Tây, bệnh nhân AIDS, nhờ có thuốc trị, đã có thể tiếp tục một đời sống hữu ích. Giá loại thuốc này lại quá đắt trong thế giới thứ ba vì luật bảo vệ bản quyền sáng chế của WTO đã không cho phép các xứ này sản xuất được

phẩm tương đương (generic). Vô hình chung, WTO đã là nguyên nhân đưa đến một số tử vong đáng tiếc trong các xứ nghèo khó.(10)

Một vấn đề gai góc mới trong thế giới thứ ba phát xuất từ “hiện tượng Trung quốc”.

Trước đây, theo chủ thuyết toàn cầu hóa, các xứ đang phát triển chỉ cần mở cửa thị trường cho hàng hóa, tư bản tự do xuất nhập, tư hữu hóa, thiết lập nhà nước pháp quyền, minh bạch, quân bình ngân sách... tư bản các nước ngoài sẽ đổ vào đầu tư. Đó là phương thức hữu hiệu nhất để phát triển, để nhanh chóng đạt được hoà bình và thịnh vượng. Trong thực tế, trong những năm gần đây, Trung quốc, mặc dầu chưa thể nói là đã có một nhà nước pháp quyền, thị trường chưa mấy thông thoáng minh bạch, vẫn thành công thu hút hầu hết các luồng tư bản đầu tư trực tiếp từ thế giới bên ngoài.

Trong quá khứ, trong quá trình phát triển, các xứ đang phát triển thường phải bắt đầu với các ngành dùng nhiều lao động (labor intensive) như may mặc, giày dép, rồi tiến dần lên những ngành công nghệ cao. Nhưng ngày nay, Trung quốc đã thành công trong việc sản xuất với giá rẻ cả hai loại hàng. Rút cuộc, nền kinh tế toàn cầu không còn mấy không gian cho các nước thế giới thứ ba cựa quậy.

Trong tiến trình đi đến cất cánh (take-off), các con rồng Đông Á trước đây đã học kinh nghiệm và đi theo con đường của xứ mặt trời mọc. Mô hình này không mấy giống phương thức toàn cầu hóa. Các nguyên tắc chỉ đạo lúc đó là tiết kiệm cao, hạn chế tiêu thụ quốc nội, chuyển giao công nghệ là điều kiện tiên quyết cho đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc phân phối tài nguyên, bảo vệ thị trường quốc nội, xuất khẩu giữ vai trò đầu tàu trong quá trình phát triển(11). Những điều kiện khách quan trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay có cho phép các nước nghèo đi theo mô hình này trong giai đoạn đầu trên con đường phát triển đầy cam go trước mặt? Và liệu với “hiện tượng Trung quốc” vừa nói, ngay cả mô hình này có còn đủ khả năng và cơ may để đem lại thành công!

TOÀN CẦU HÓA VÀ THẾ GIỚI ĐƠN CỰC:

Lịch sử trần trụi của địa chính trị trong suốt 100 năm qua có thể tóm tắt trong mấy cụm từ: đệ nhất thế chiến, đệ nhị thế chiến, chiến tranh lạnh và đế quốc Mỹ. Sau đệ nhất thế chiến, Tổng Thống Woodrow Wilson thiết lập Hội Quốc Liên. Sau đệ nhị thế chiến, hai Tổng Thống Roosevelt và Truman thiết lập Liên Hiệp Quốc và một số định chế quốc tế. Những định chế này đã đưa đến một hệ thống luật pháp quốc tế thời hậu thực dân. Nói một cách khác, một trật tự thế giới mới dựa trên luật pháp quốc tế đã hình thành. Trong sự vận hành của hệ thống lúc ban sơ, quyền lợi của Hoa Kỳ ít nhiều hòa quyện với lợi ích chung của toàn thế giới. Hơn 60 năm sau, dưới sức ép nặng nề của toàn cầu hóa, với tình trạng nghèo đói dai dẳng trong nhiều vùng trên thế giới, với sự xuất hiện của chủ nghĩa khủng bố, của các tổ chức tôn giáo quá khích, và quan trọng hơn cả, với chính sách đối ngoại của chính siêu cường duy nhất Hoa Kỳ, trật tự thế giới mới này không còn đứng vững.

Ngày nay, thế giới đang kinh qua một đại khủng hoảng khác: một thế giới trong tình trạng chiến tranh. Những vấn đề trọng đại từ hiện tượng hâm nóng toàn cầu, khai thác hải sản bừa bãi, tàn phá rừng, khan hiếm nước sạch, ô nhiễm môi trường, mối đe dọa diệt chủng đối với vài hệ sinh vật phương hại đến tính đa dạng của sinh thái, cho đến tình trạng nghèo đói dai dẳng, khủng bố, tội phạm có tổ chức, mạng lưới buôn bán ma túy và vũ khí, HIV-AIDS...đang đe dọa toàn cầu. Liên Hiệp Quốc tỏ ra bất lực, nếu không muốn nói là tê liệt. Các quốc gia nghèo nàn nhỏ bé không đủ sức đối phó. Liên hiệp Âu châu, Liên bang Nga, Nhật bản, Ấn Độ, Trung quốc, Ba Tây không nhất trí, bất ổn định. Các định chế quốc tế còn ẻo uột, ngân sách hạn hẹp, thiếu hiệu quả. Rút cuộc chỉ có Hoa Kỳ, hùng mạnh cả về quân sự lẫn kinh tế, chính trị, là quốc gia duy nhất có đủ khả năng và ý chí chính trị để tiếp tục vai trò lãnh đạo thế giới. Trong thực tế, Hoa Kỳ, vì thiếu viễn kiến xây dựng toàn cầu, đã theo đuổi một chính sách đối ngoại thiên cận đối đầu với hầu hết các nước.

Với cái nhìn vĩ mô, hội nhập kinh tế -- hiểu theo nghĩa toàn cầu hoá kinh tế dựa trên chủ nghĩa tư bản với thị trường cạnh tranh tự do ---tự nó đã thể hiện tính đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc. Toàn cầu hóa lan tràn thấm thấu khắp nơi với sức mạnh áp đảo đối với tất cả các thành viên trong hệ thống. Không một quốc gia nào có thể cưỡng lại sức hút toàn cầu hóa. Rất ít xứ có đủ khả năng tránh né những đòi hỏi phải điều chỉnh cơ cấu và những điều kiện khắt khe của Ngân Hàng Thế Giới, của IMF, của WTO. Những định chế này, dù không mấy hoàn hảo, vẫn nắm quyền áp đặt những quy luật chi phối toàn cầu hóa kinh tế, quy định ai sẽ được hưởng thưởng khi tuân thủ, ai sẽ bị chế tài khi vi phạm. Sức ép toàn cầu hóa đủ mạnh để hội nhập dù không đồng đều tất cả các nền kinh tế quốc gia vào một hệ thống thị trường tự do toàn cầu duy nhất.(12)

Đây cũng là mục tiêu và ý định của nhóm Washington Consensus: san bằng những rào cản mậu dịch, chấm dứt chế độ bảo vệ, mở rộng thị trường tự do và các khu vực mậu dịch tự do, mở cửa thị trường tài chánh để tư bản được tự do lưu chuyển với tối thiểu quy định. Hoa Kỳ đứng sau chủ động và hưởng lợi qua việc bảo đảm thực thi các chính sách này. Điều đó có nghĩa toàn cầu hóa kinh tế như hiện nay chỉ là công cụ để phụng sự quyền lợi của chính Hoa Kỳ, hay nói rõ hơn, của các công ty đa quốc gia Hoa kỳ. Điều quan trọng cần ghi nhận là nếu toàn cầu hóa kinh tế là trào lưu bất khả kháng trong tương lai, nó cũng che dấu nhiều đợt sóng ngầm có thể dẫn đến những khủng hoảng tài chánh nghiêm trọng tương tự như cuộc khủng hoảng năm 1997 ở Á châu. Kinh tế thị trường tự do và các khu vực tự do mậu dịch, dù thiết yếu cho sự phong phú và thịnh vượng, đồng thời cũng gây nhiều hậu quả tai hại cho môi sinh và xã hội. Trong các khu vực mậu dịch tự do, theo quy luật của WTO hiện hành, tư bản được tự do lưu chuyển. Nhưng quyền tự do này không áp dụng cho các lực lượng lao động cả trí óc lẫn tay chân. Mở cửa thị trường tài chánh vì vậy đã bào mòn khả năng kiểm soát kinh tế của chính quyền từng quốc gia thành viên và phương hại đến mạng lưới an sinh và an toàn của người dân nghèo. Lý do là thị trường công ăn việc làm và tài chánh công của các quốc gia thành viên trở nên bất ổn định.

Tình trạng này không phải chỉ là hệ quả của tiến trình toàn cầu hóa, mà chính là hậu quả của chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ thời Tổng thống Reagan(1980) và các tổng thống

kế tiếp. Trong cuốn Bàn về Toàn Cầu Hóa (On Globalization), George Soros đã gọi chính sách này là chủ nghĩa kinh điển về thị trường (market fundamentalism). Theo đó, bản tay vô hình mẫu nhiệm của thị trường là cơ chế phân phối tài nguyên hữu hiệu nhất và mọi sự can thiệp chỉ làm suy giảm hiệu lực kinh tế(13). Đó là ý niệm, là niềm tin Hoa Kỳ không ngừng thúc đẩy, thuyết giảng khắp thế giới. Theo các nhà lãnh đạo chính trị ở Hoa Kỳ, thị trường hoàn toàn tự do cạnh tranh sẽ giúp giải quyết tốt đẹp mọi vấn đề của bất cứ quốc gia, xã hội nào. Người ta quên rằng thị trường bao giờ cũng phi đạo đức (amoral). Thị trường cho phép mọi người tự do theo đuổi quyền lợi riêng tư của mình mà không màng đến khía cạnh tốt xấu của các quyền lợi ấy. Tự lợi đưa đến phồn thịnh phong phú nhưng không đưa đến công lý hay công bình xã hội. Thị trường tự do không thể giải quyết những nhu cầu xã hội như luật pháp và trật tự, bảo vệ môi sinh, chuẩn mực an toàn và sức khỏe của nhân công, trợ giúp những thành phần dễ bị thương tổn (the vulnerable) trong xã hội. Thị trường tự nó không thể đáp ứng những đòi hỏi của một xã hội có chất lượng, có nhân tính. Những tiện ích công cộng, những thứ lợi ích chung cho cộng đồng, chỉ có thể đạt được qua một quá trình chính trị cho phép mọi công dân thảo luận và nhất trí về những phạm trù đạo đức và thứ tự ưu tiên xã hội.

Theo George Soros, chính sách nói trên đã đưa đến ba tác động tiêu cực: (a) Mạng lưới an sinh xã hội bị bào mòn chẳng những ở phần Nam thế giới nghèo nàn mà ngay ở cả phần Bắc kỹ nghệ tiên tiến; (b) Tài nguyên được phân phối lệch lạc giữa tư lợi và công ích, pháp chế bảo vệ môi sinh và các chuẩn mực xã hội khác bị xói mòn; (c) Các thị trường tài chánh ngày một bất ổn đưa đến một hệ thống tài chánh toàn cầu rất dễ suy sụp và khủng hoảng như đã xảy ra cho các thị trường tài chánh Đông Á năm 1997 và sự phá sản của Argentina năm 2002.

Mô hình này đã làm ngơ trước tình trạng thiếu thốn đói nghèo của một phần khá lớn nhân loại . Tình trạng thống khổ này đã được phơi bày qua các con số thống kê đã được Jim Garrison, chủ tịch tổ chức Tình Trạng Diễn Đàn Thế Giới (The State of The World Forum) trích dẫn trong cuốn America As Empire –Global Leader or Rogue Power? như sau:(14)

- 47% dân số thế giới sống dưới mức 2 đô la mỗi ngày
- 40% không có điện.
- 33% trẻ con dưới 5 tuổi bị bệnh suy dinh dưỡng với khoảng 30 nghìn tử vong mỗi ngày do những bệnh có thể chữa trị.
- 25% số người trưởng thành trên thế giới còn mù chữ.
- 20% dân số toàn cầu không được chăm sóc sức khỏe.

THAY LỜI KẾT LUẬN : TOÀN CẦU HÓA VÀ NHÓM TÂN BẢO THỦ

Các chính sách hiện nay của Tổng thống G. W. Bush (con) thực ra đã manh nha từ thời Tổng thống George H. W. Bush (cha) với Dick Cheney, lúc đó đang giữ chức Tổng trưởng quốc phòng. Sau khi bức tường Bá linh sụp đổ vào năm 1989, theo chỉ thị của Cheney, Wolfowitz và nhóm tân bảo thủ (neoconservatives, thường được biết dưới danh hiệu nhóm Neocons) đã xét duyệt lại chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ thời hậu chiến tranh lạnh trong viễn kiến chiến lược vĩ mô. Trên căn bản lực lượng quân sự hùng mạnh của

siêu cường duy nhất, nhóm Wolfowitz, gồm Lewis Libby và Eric Edelman, đã soạn thảo ra tài liệu “Hướng Dẫn Hoạch Định Quốc Phòng” (Defense Planning Guidance). Sau này khi Bill Clinton đắc cử Tổng thống, tài liệu đã được viết lại, với lời lẽ ngoại giao hơn, vào tháng giêng 1991, dưới tên gọi “Chiến Lược Quốc Phòng cho Thập Kỷ 1990’s” (Defense Strategy For the 1990’s). Nhưng phải đợi đến năm 1995, lập trường của nhóm này mới được Zalmay Khalizad, một thành viên mới, trình bày đầy đủ và thẳng thắn trong cuốn sách nhỏ nhan đề “Từ Ngăn Chận Đến Lãnh Đạo Toàn Cầu” (From Containment to Global Leadership). Mục tiêu chiến lược là củng cố vai trò lãnh đạo của Hoa Kỳ trong hệ thống kinh tế, chính trị toàn cầu và ngăn chận bất cứ một hay một nhóm quốc gia nào khác toan tính cạnh tranh. Khalizad còn đi xa hơn và nói rõ Hoa Kỳ phải sẵn sàng sử dụng vũ lực để chận đứng những toan tính như vậy(15).

Suốt thập kỷ 1990’s, nhóm này còn khai triển lập trường và đưa ra chủ trương: Hoa Kỳ chỉ nên nhìn thế giới theo góc độ quyền lợi quốc gia của chính mình, nên rút khỏi những hiệp định hay thỏa ước quốc tế và gạt Liên Hiệp Quốc qua bên lề nếu gây trở ngại hoặc vướng víu cho khả năng hành động đơn phương của mình.

Sức mạnh quân sự vô song của Hoa Kỳ sẽ hữu ích để loại trừ các quốc gia ngoài vòng pháp luật (rogue states) : Iran, Iraq và Bắc Hàn (the Axis of Evil hayTrục ma quỷ) cũng như Pakistan và Syria. Biện pháp quân sự là cần thiết đối với Iraq và Bắc Hàn. Những chiến dịch phá hoại ngầm và áp lực kinh tế, chính trị để gây bất ổn cũng đủ để chế ngự Iran và Syria. Riêng đối với Pakistan, Hoa kỳ chỉ cần tìm cách thu hút vào quỹ đạo tình báo và quân sự của mình. Một khi các mục tiêu này hoàn tất, thế giới có thể an toàn hơn cho sự nghiệp phát huy dân chủ và hòa bình.

Chiến lược này đã được đem ra áp dụng ngay sau khi George W. Bush bắt đầu nhiệm kỳ Tổng thống vào tháng giêng năm 2001. Biến cố 9-11 đã đem lại cơ hội tốt cho nhóm Tân Bảo Thủ đang tìm dịp chính thức hóa chiến lược tấn công và xâm lăng đã chuẩn bị từ trước. Các cố vấn của G.W. Bush còn dự phóng với sức mạnh quân sự vô song của mình, Hoa Kỳ có thể duy trì địa vị chúa tể toàn cầu trong ít nhất 50-75 năm tới.(16)

Cần phải đủ bình tĩnh và sáng suốt để hiểu rằng mặc dù Hoa Kỳ đã bị tấn công một cách bất ngờ và tàn bạo trong biến cố 9-11, nhiều nơi trên thế giới cũng đã kinh qua những tàn phá có khi còn lớn lao, dã man hơn nhiều bởi chính bàn tay Hoa Kỳ. Từ quan điểm của kẻ thù, người Mỹ đã phạm nhiều tội ác và đã đến lúc phải hứng chịu những phản ứng đầy hận thù và tàn bạo. Osama bin Laden đã làm những gì mà từ lâu họ đã muốn thấy xảy đến cho Hoa Kỳ. Trong nhiều thập kỷ qua, Hoa Kỳ đã gây dựng được nhiều quyền lực nhưng cũng đã tạo ra lắm kẻ thù. Mỗi lần Hoa kỳ được thắng lợi, một nơi nào đó trên thế giới đã phải chịu thua thiệt. Trong thời chiến tranh lạnh, Hoa kỳ đã ủng hộ , che chở nhiều chế độ độc tài tham nhủng trong thế giới thứ ba trong khi các đại công ty Mỹ đã chiếm được nhiều thị trường, đã thu lượm được nhiều lợi lộc kinh tế. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi phản ứng chống đối, hận thù lan tràn đó đây trên khắp thế giới.

Bảo rằng Osama bin Laden và tổ chức al-Qaeda là một mạng lưới cô lập có thể là một cách nói mang tính trấn an, nhưng rõ ràng không xác thực. Ngay sau biến cố 9-11, Arundhati Roy, một nhà văn Ấn độ, đã lên tiếng thay cho nhiều người, đặc biệt là trong thế giới phương nam, khi bà viết:

Osama bin Laden là ai? Ông ta là bí mật gia đình của nước Mỹ. Ông ta là bóng ma đen tối của tổng thống Hoa Kỳ, là kẻ song sinh man rợ của tất cả những gì tự cho là xinh đẹp và văn minh. Ông ta đã được tạc từ một mảnh xương sườn của thế giới đổ nát vì chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ: ngoại giao bằng tàu chiến, kho tàng vũ khí nguyên tử, chính sách sống sượng nhằm thống trị rộng khắp, coi thường kinh rạn mạng sống con người không phải là Mỹ, những sự can thiệp quân sự man rợ, ủng hộ những chế độ độc tài toàn trị, chính sách kinh tế tàn bạo như những đàn châu chấu tàn phá kinh tế các xứ nghèo, và những công ty đa quốc gia đang sẵn lòng chiếm đoạt không khí chúng ta đang thở, mảnh đất dưới chân chúng ta, nước chúng ta uống, những ý nghĩ chúng ta tư duy. (Who is Osama bin Laden? He is America's family secret. He is the American president's dark doppelganger, the savage twin of all that purports to be beautiful and civilized. He has been sculpted from the spare rib of a world laid to waste by America's foreign policy: its gunboat diplomacy, its nuclear arsenal, its vulgarly stated policy of "full spectrum dominance", its chilling disregard for non-American lives, its barbarous military interventions, its support for despotic and dictatorial regimes, its merciless economic agenda that has munched through the economies of poor countries like a cloud of locusts, and its marauding multinationals who are taking over the air we breathe, the ground we stand on, the water we drink, the thoughts we think.)(17)

Osama bin Laden và phe nhóm không phải là những cá nhân tha hóa như Timothy McVeigh hay Unabomber. Họ xuất phát từ một thứ văn hóa mất niềm tin và thù địch với phương Tây nói chung và Hoa Kỳ nói riêng. Họ hoạt động với sự hỗ trợ của hàng triệu người trong thế giới thứ ba và các quốc gia Hồi giáo. Bằng chứng là rất nhiều người Palestine đã nhảy múa vui mừng ngoài đường phố trong vùng West Bank khi nghe tin 9-11. Báo chí Á Rập cũng đăng nhiều bài ca ngợi, kín đáo nhưng rõ rệt, đối với bin Laden. Đối với họ, 9-11 không phải là hành động khủng bố vì khủng bố. Đó là một hành động để trừng phạt và trả thù.(18)

Vai trò lãnh đạo toàn cầu hóa của Hoa kỳ đang bị thử thách khắp nơi. Dù thiếu cặn và đã phạm nhiều lỗi lầm trong chính sách đối ngoại, Hoa kỳ vẫn là siêu cường duy nhất với quyền lực quân sự và kinh tế vô song. Hoa kỳ đã, đang và còn giữ vai trò sáng lập, định hình và duy trì một trật tự mới cũng như vai trò chỉ đạo trong hệ thống toàn cầu hóa. Từ lâu, Hoa kỳ đã tỏ ra tha thiết với vai trò lãnh đạo và muốn vai trò đó được trường tồn. Để thành công, kêu gọi mở cửa thị trường, thuyết giảng các phép màu của tự do mậu dịch chưa đủ. Hoa kỳ phải biết lắng nghe tiếng nói của các nước nghèo trong thế giới thứ ba. Toàn cầu hóa và các định chế cũng như các quy luật liên hệ cần phải được rà soát lại để bổ khuyết những bất nhất, bất công, phải được hoàn chỉnh khả dĩ đem lại những giải pháp thỏa đáng cho các khát vọng, những đòi hỏi chính đáng của thế giới phía nam.

Những thách thức này chỉ có thể giải quyết qua sự hợp tác đa phương, với sự ủng hộ của nhân dân toàn cầu và nhân danh toàn thể cộng đồng các quốc gia. Sức mạnh của

Hoa kỳ phải được sử dụng không phải để khống chế các quốc gia khác, mà để đem lại sức mạnh cho cộng đồng các quốc gia. Hoa kỳ phải đồng thời là một siêu cường và một siêu đối tác. Trong vai trò lãnh đạo toàn cầu, Hoa kỳ phải tìm cách du nhập yếu tố đạo đức vào định chế thị trường, phải đạo đức hóa thị trường, vì yếu tố đạo đức hiện nay còn thiếu vắng trong chính sách kinh tế Hoa kỳ cũng như trong điều lệ WTO. Như Soros đã từng nói: “Chúng ta có những thị trường toàn cầu nhưng chúng ta chưa có một xã hội toàn cầu. Và chúng ta không thể xây dựng một xã hội toàn cầu mà không quan tâm đến những lý do đạo đức”. (We have global markets but we do not have a global society. And we cannot build a global society without taking into account moral considerations).(19)

Hoa kỳ đang nắm trong tay đủ quyền lực chính trị, kinh tế, quân sự. Thế giới đang ở trong thời khắc hội nhập. Bằng cách nào để hai phía kết hợp hòa đồng. Liệu thế giới có đủ cơ may để được hưởng một pax Americana (hòa bình do Mỹ)? Hay không may phải gánh chịu một pox Americana (một đại dịch do Mỹ). Cuộc hôn nhân thành công hay đổ vỡ sẽ quyết định di sản của Hoa kỳ trong lịch sử và số kiếp của thế kỷ 21 mới bắt đầu.

Nguyễn Trường
Tháng năm, 2006.
Irvine.

Chú thích:

- (1) Philippe Sands: Lawless World : America and the Making and Breaking of Global Rules From FDR’s Atlantic Charter to George W. Bush’s Illegal War, Viking Penguin ,2005, trang 1-22.
- (2) Clyde Prestowitz: Rogue Nation – American Unilateralism and The Failure of Good Intentions, Basic Books, New York, 2003, tr 67-69.
- (3) Noam Chomsky: Understanding Power, The New Press, New York, 2002, tr 377-381.
- (4) Clyde Prestowitz, sdd, tr 51-80.
- (5) Clyde Prestowitz, sdd, tr 74.
- (6) Noam Chomsky: Rogue States – The Rule of Force in World Affairs, South End Press, 2000, Cambridge, MA, tr 130.
- (7) Howard Zinn: A People’s History of The United States – 1492-Present, Harper Collins Publishers, New York, 2005, tr 671-674.

- (8) Elizabeth Economy: Painting China Green: The Next Sino-American Tussle, Foreign Affairs, March 1, 1999, Vol. 78, No 2, tr 16.
- (9) Clyde Prestowitz, sdd, tr 79.
- (10) Clyde Prestowitz, sdd, tr 79
- (11) Clyde Prestowitz, sdd, tr 80
- (12) Jim Garrison: America As Empire – Global Leader or Rogue Power, Berrett-Koehler Publishers, 2004, San Francisco, CA, tr 38-41.
- (13) George Soros, On Globalization, New York : Public Affairs, 2002, tr 6.
- (14) Jim Garrison, sdd , tr 41.
- (15) Zalmay Khalizad, From Containment to Global Leadership?: America and The World After The Cold War, Washington, DC: Rand/ US Air Force, 1995.
- (16) Jim Garrison, sdd, tr 53-56.
- (17) Martin Walker, What Kind Of Empire?, Wilson Quarterly, Summer 2002.
- (18) Jim Garrison, sdd, tr 154-157, 189.
- (19) George Soros: On globalization, tr 165.

